

Số: 0871 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

11/01/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.888.081.720	320.398.075.041
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.656.553.080	13.329.545.276
1. Tiền	111		28.156.553.080	13.329.545.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.392.982.461	190.827.915.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.068.863.653	44.110.191.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.817.869.588	9.257.658.968
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	100.000.000.000	130.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.803.364.400	8.957.836.897
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.297.115.180)	(1.497.771.549)
III. Hàng tồn kho	140	10	143.833.017.852	115.014.642.142
1. Hàng tồn kho	141		152.231.497.598	120.736.314.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.398.479.746)	(5.721.672.795)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.005.528.327	1.225.971.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	634.530.819	1.225.971.742
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	370.997.508	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.174.998.281	206.259.982.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		819.714.000	824.714.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		819.714.000	824.714.000
II. Tài sản cố định	220		90.227.535.285	97.722.532.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	46.201.080.631	52.280.095.439
- Nguyên giá	222		200.170.016.228	194.789.881.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.968.935.597)	(142.509.786.006)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	44.026.454.654	45.442.436.986
- Nguyên giá	228		56.965.334.468	56.965.334.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.938.879.814)	(11.522.897.482)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.921.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.921.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	99.000.000.000	99.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(3.349.764.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.127.748.996	5.791.736.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.264.497.305	2.417.061.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.863.251.691	3.374.674.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		510.063.080.001	526.658.057.501

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.971.743.229		143.630.658.708	
I. Nợ ngắn hạn	310		143.971.743.229		143.630.658.708	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.045.318.836		3.853.410.559	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.145.634.160		2.337.082.703	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	15.137.415.202		1.356.067.048	
4. Phải trả người lao động	314		796.631.734		481.520.522	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.427.225.877		10.511.480.778	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	101.390.853.469		101.798.544.774	
7. Vay ngắn hạn	320	21	-		23.170.608.010	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.663.951		121.944.314	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	366.091.336.772		383.027.398.793	
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.091.336.772		383.027.398.793	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.923.670.000		149.923.670.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412		8.520.414.412	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(116.847.528.444)		(116.847.528.444)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.411.924.190		141.160.027.711	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.082.856.614		200.270.815.114	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		166.733.995.219		160.090.393.397	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.348.861.395		40.180.421.723	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		510.063.080.001		526.658.057.501	



Ma Hoàng Kim Trang
 Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
 Kế toán trưởng



Trần Trương Tấn Tài
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	305.120.029.422		396.258.527.121	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.129.239.675		8.195.925.258	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	302.990.789.747		388.062.601.863	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	215.560.930.508		276.874.913.721	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.429.859.239		111.187.688.142	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.932.667.294		7.713.545.534	
7. Chi phí tài chính	22	28	3.864.814.464		2.824.430.036	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.857.576.321		2.713.851.582	
8. Chi phí bán hàng	25	29	27.839.234.299		25.786.761.294	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	37.942.909.697		37.582.558.718	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		24.715.568.073		52.707.483.628	
11. Thu nhập khác	31	30	5.567.886.403		6.092.630.439	
12. Chi phí khác	32	30	9.728.545.090		4.801.216.724	
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.160.658.687)		1.291.413.715	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.554.909.386		53.998.897.343	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	6.193.015.233		10.809.249.542	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	511.422.615		670.683.015	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.850.471.538		42.518.964.786	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	930		2.821	

KIỂM TRA



Ma Hoàng Kim Trang
 Người lập biểu



Lê Tôn Hùng
 Kế toán trưởng



Trần Trương Tấn Tài
 Tổng Giám đốc


Ngày 27 tháng 3 năm 2026


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.554.909.386	53.998.897.343
Khấu hao tài sản cố định	02	12.875.131.923	13.985.097.571
Các khoản dự phòng	03	2.476.150.582	276.153.240
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.829)	(658.500)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.454.310.598)	(7.993.804.045)
Chi phí lãi vay	06	3.857.576.321	2.713.851.582
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.309.422.785	62.979.537.191
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.707.200.538	(11.879.132.671)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.495.182.661)	(47.119.765.565)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.901.619.232	(25.006.798.837)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.255.994.653)	(259.522.504)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.857.576.321)	(2.713.851.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.614.968.442)	(21.765.401.194)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.657.864.626)	(7.933.743.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.036.655.852	(53.698.678.885)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.487.700.809)	(6.928.194.269)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	819.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	38.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.474.547.942	17.539.846.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.986.847.133	36.430.651.970
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	173.732.400.175	187.177.909.102
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(196.903.008.185)	(164.007.301.092)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.525.922.000)	(39.788.883.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.696.530.010)	(16.618.274.990)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	17.326.972.975	(33.886.301.905)
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.329.545.276	47.215.188.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.829	658.500
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	30.656.553.080	13.329.545.276
(70=50+60+61)			


 Ma Hoàng Kim Trang
 Người lập biểu


 Lê Tôn Hùng
 Kế toán trưởng


 Trần Trương Tấn Tài
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này